

CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 – 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 06 – 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 – 27 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PGT Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần PGT Holdings tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 09 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 2 tháng 5 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng;
-

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 12, Tòa Nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---------------------------|----------------|---------------------|
| Ông Ryotaro Ohtake | Chủ tịch | Từ ngày 01/08/2020 |
| Ông Kakazu Shogo | Chủ tịch | Đến ngày 01/08/2020 |
| Ông Ryotaro Ohtake | Thành viên | Đến ngày 01/08/2020 |
| Ông Shimabukuro Yoshihiko | Thành viên | |
| Bà Phạm Thị Thoa | Thành viên | |
| Ông Lê Minh Đức | Thành viên | |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ |
|-------------------------|---|
| Ông Kakazu Shogo | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Chi | Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Kế toán trưởng |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|----------------|
| Ông Lê Quốc Duy | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Minh Dương | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Ngà | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần PGT Holdings phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 6 năm 2021

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch**



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

A blue handwritten signature, 'Kakazu Shogo', written in cursive.

Kakazu Shogo

Số: 82-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PGT Holdings

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần PGT Holdings, được lập ngày 10 tháng 6 năm 2021, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần PGT Holdings tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác, với ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán số 36/2020/BCKT-PKF.HCM ngày 23/03/2020.



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 6 năm 2021

Nguyễn Xuân Giang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2784-2019-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 20.448.148.412 | 20.072.840.709 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 47.382.971 | 2.544.423.475 |
| 1. Tiền | 111 | | 47.382.971 | 44.423.475 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 2.500.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 17.744.702.463 | 14.882.984.293 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 36.004.642.858 | 36.003.275.346 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 955.145.537 | 2.906.179.537 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 16.000.000.000 | 11.571.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 5.455.128.216 | 13.864.025.921 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (40.670.214.148) | (49.461.496.511) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 40.511.921 | 40.511.921 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 40.511.921 | 40.511.921 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.615.551.057 | 2.604.921.020 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 245.577.500 | 368.823.299 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 729.970.918 | 596.095.082 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12 | 1.640.002.639 | 1.640.002.639 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 34.978.092.615 | 52.264.875.023 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 9.096.620.200 | 16.397.746.000 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.5 | 8.881.000.000 | 16.000.000.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6 | 215.620.200 | 397.746.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 6.097.837 | 11.726.629 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 6.097.837 | 11.726.629 |
| - Nguyên giá | 222 | | 33.772.727 | 145.694.129 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (27.674.890) | (133.967.500) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 43.000.000 | 43.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (43.000.000) | (43.000.000) |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 25.793.915.319 | 35.716.321.551 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 38.650.436.818 | 38.650.436.818 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (12.856.521.499) | (2.934.115.267) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 81.459.259 | 139.080.843 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 81.459.259 | 139.080.843 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 55.426.241.027 | 72.337.715.731 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 14.427.034.845 | 22.299.748.521 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 14.427.034.845 | 22.299.748.521 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 35.632.751 | 11.926.338 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 12.412.532 | 15.208.532 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 93.690.495 | 112.367.908 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 567.943.522 | 292.136.371 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | - | 580.536.383 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 3.300.000 | 1.100.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 2.784.842.576 | 1.412.053.420 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 10.928.954.613 | 19.874.161.213 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 258.356 | 258.356 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 40.999.206.182 | 50.037.967.210 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 40.999.206.182 | 50.037.967.210 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 92.418.010.000 | 92.418.010.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 92.418.010.000 | 92.418.010.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 55.260.000 | 55.260.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1.744.349.375) | (1.744.349.375) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.705.559.758 | 1.705.559.758 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (51.435.274.201) | (42.396.513.173) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (42.396.513.173) | (25.959.137.800) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (9.038.761.028) | (16.437.375.373) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 55.426.241.027 | 72.337.715.731 |

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Chi
 Ngày 10 tháng 6 năm 2021

Tổng Giám đốc



Kakazu Shogo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 258.894.271 | 202.039.710 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 258.894.271 | 202.039.710 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 181.386.114 | 103.278.462 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 77.508.157 | 98.761.248 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.096.527.313 | 3.586.644.026 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 10.529.298.275 | 3.635.506.623 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 606.891.832 | 580.536.383 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | (495.611.825) | 16.384.853.999 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (8.859.650.980) | (16.334.955.348) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 3.250.545 | 21.566.738 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 182.360.593 | 123.986.763 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (179.110.048) | (102.420.025) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (9.038.761.028) | (16.437.375.373) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.8 | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (9.038.761.028) | (16.437.375.373) |

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Chi

Ngày 10 tháng 6 năm 2021

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
PGT HOLDINGS
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kakazu Shogo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (9.038.761.028) | (16.437.375.373) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 5.628.792 | 5.628.791 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 1.131.123.869 | 11.877.145.267 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (4.706.600) | (90.115.997) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (965.593.682) | (3.461.051.580) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 606.891.832 | 580.536.383 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (8.265.416.817) | (7.525.232.508) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 2.168.896.094 | 1.694.523.306 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | - | - |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | 465.601.091 | (162.677.492) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 180.867.383 | (173.933.057) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (5.450.052.249) | (6.167.319.751) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi cho vay | 23 | - | (29.261.000.000) |
| 2. Tiền thu cho vay | 24 | 2.690.000.000 | 1.690.000.000 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (12.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 26.574.200.966 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 263.011.745 | 232.508.436 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 2.953.011.745 | (13.264.290.598) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.700.000.000 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.700.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (2.497.040.504) | (19.431.610.349) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 2.544.423.475 | 21.976.033.824 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 47.382.971 | 2.544.423.475 |

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Chi

Ngày 10 tháng 6 năm 2021

Tổng Giám đốc



Kakazu Shogo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PGT Holdings tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 09 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 2 tháng 5 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 12, Tòa Nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

| Tên Công ty | Tỷ lệ sở hữu | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh |
|-------------------------------------|--------------|---|---|
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát | 100% | Lầu 12 Tòa Nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Hoạt động tư vấn quản lý... |
| Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF) | 70% | Số 192, Myanmar Plaza 9 Floor, Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar | Hoạt động như một tổ chức tài chính vi mô nhận tiền gửi khắp Myanmar, cung cấp dịch vụ tài chính vi mô cho phân khúc thị trường thấp hơn và tham gia vào tất cả các hoạt động khác được cho phép hợp lý bởi Cơ quan giám sát tài chính vi mô. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------|-------------|
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 05 năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 03 năm |

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 21.144.822 | 8.892.485 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 26.238.149 | 35.530.990 |
| Các khoản tương đương tiền (kỳ hạn dưới 3 tháng) | - | 2.500.000.000 |
| Cộng | 47.382.971 | 2.544.423.475 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|--|------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty con | | 38.650.436.818 | (12.856.521.499) | | 38.650.436.818 | (2.934.115.267) |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát (*) | 100% | 19.000.000.000 | (7.503.218.550) | 100% | 19.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF) (**) | 70% | 19.650.436.818 | (5.353.302.949) | 70% | 19.650.436.818 | (2.934.115.267) |
| Cộng | | 38.650.436.818 | (12.856.521.499) | | 38.650.436.818 | (2.934.115.267) |

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát theo Nghị quyết số 09/2016/QĐ-HĐQT-PGT ngày 18/06/2016. Công ty đầu tư với số tiền 19 tỷ đồng chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty này.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF) theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-PGT ngày 31/10/2017. Công ty đầu tư với số tiền 19.650.436.818 đồng chiếm 70% vốn điều lệ của Công ty này.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm | 27.855.320.000 | 27.855.320.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Gara sửa chữa ô tô Khánh Ngọc | 5.207.287.675 | 5.207.287.675 |
| Công ty TNHH Hoàng Đạt | 1.194.873.000 | 1.194.873.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn | 561.919.900 | 561.919.900 |
| Công ty cổ phần Tân Tân | 297.747.182 | 297.747.182 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 887.495.101 | 886.127.589 |
| Cộng | 36.004.642.858 | 36.003.275.346 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Global Mobility Service Inc | - | 1.892.916.000 |
| Công ty TNHH Hoa Lâm Japan | 535.920.000 | 535.920.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn Toàn Long | 190.000.000 | 200.000.000 |
| Các đối tượng khác | 229.225.537 | 277.343.537 |
| Cộng | 955.145.537 | 2.906.179.537 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu về cho vay

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 16.000.000.000 | 11.571.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát (Bên liên quan) | - | 8.400.000.000 |
| Công ty cổ phần Việt Nam Manpower Supply (i) | 16.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Hào Quang | - | 3.171.000.000 |
| b) Dài hạn | 8.881.000.000 | 16.000.000.000 |
| Công ty cổ phần Việt Nam Manpower Supply (i) | - | 16.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hào Quang (ii) | 1.981.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát (Bên liên quan) (iii) | 6.900.000.000 | - |
| Cộng | 24.881.000.000 | 27.571.000.000 |

(i) Cho Công ty cổ phần Vietnam Manpower Supply vay theo hợp đồng 05/2019/HĐVT/PGT-MP ngày 23/12/2019. Khoản cho vay này có lãi suất 5%/năm với thời hạn cho vay từ 23/12/2019 đến 22/12/2021.

(ii) Cho Công ty TNHH Hào Quang vay theo Hợp đồng số 010419/2019/HĐCV ngày 03/04/2019 và Phụ lục hợp đồng ký ngày 29/05/2020. Lãi suất cho vay là 5,7%/năm với thời hạn cho vay đến ngày 27/03/2022.

(iii) Cho Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát vay theo Hợp đồng số 02/2019/HĐCV ngày 08/05/2019 và Phụ lục hợp đồng số 01.02/2019/HĐCV ngày 02/05/2020. Khoản cho vay này không tính lãi với thời hạn cho vay đến ngày 22/04/2022.

6. Phải thu khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 5.455.128.216 | 13.864.025.921 |
| Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên | 250.000 | 239.494.690 |
| Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Toki | - | 8.940.500.000 |
| Công ty cổ phần Hiệp Thành An (i) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Lãi vay phải thu - Công ty cổ phần Việt Nam Manpower Supply | 817.777.782 | 17.777.778 |
| Lãi vay phải thu - Công ty TNHH Hào Quang | 39.146.333 | 136.564.400 |
| Công ty cổ phần Vinaterrace Hotels | 434.000.000 | 434.000.000 |
| Công ty cổ phần PGT Japan (ii) | 104.374.750 | 104.374.750 |
| Nguyễn Hoàng Giang | 264.178.662 | 264.178.662 |
| Phải thu khác | 795.400.689 | 727.135.641 |
| b) Dài hạn | 215.620.200 | 397.746.000 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn (iii) | 215.620.200 | 397.746.000 |
| Cộng | 5.670.748.416 | 14.261.771.921 |

(i) Đây là khoản tiền đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc ngày 29/12/2015 để Công ty cổ phần Hiệp Thành An cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyển nhượng dự án bất động sản.

(ii) Chi phí quản lý về khoản đầu tư ra nước ngoài theo Nghị quyết 13/2019/QĐ-HĐQT-PGT ngày 19/04/2019 về việc chấp thuận đầu tư ra nước ngoài theo hình thức mua lại toàn bộ cổ phần và điều hành tại Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê số 03/2018/HDTV/P11/HBH-HOLDINGS ngày 03/02/2018 và các phụ lục hợp đồng đã ký kết. Thời gian thuê từ ngày 03/02/2018 đến hết ngày 02/02/2026.

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP Hiệp Thành An | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) |
| Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Toki Nguyễn Hoàng Giang | - | - | 8.940.500.000 | (8.940.500.000) |
| Công ty CP Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm | 264.178.662 | (264.178.662) | 264.178.662 | (264.178.662) |
| Doanh nghiệp tư nhân Gara sửa chữa ô tô Khánh Ngọc | 27.855.320.000 | (27.855.320.000) | 27.855.320.000 | (27.855.320.000) |
| Công ty TNHH Hoàng Đạt | 5.207.287.675 | (5.207.287.675) | 5.207.287.675 | (5.207.287.675) |
| Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn | 1.194.873.000 | (1.194.873.000) | 1.194.873.000 | (1.194.873.000) |
| Công ty CP Tân Tân | 561.919.900 | (561.919.900) | 561.919.900 | (561.919.900) |
| Công ty CP kết cấu thép Thành Long | 297.747.182 | (297.747.182) | 297.747.182 | (297.747.182) |
| Vineco | 208.963.377 | (208.963.377) | 208.963.377 | (208.963.377) |
| Nguyễn Văn Thủy | 137.870.393 | (137.870.393) | 137.870.393 | (137.870.393) |
| Công ty CP Xây lắp và Thi công Cơ giới Tây Đô | 130.200.000 | (130.200.000) | 130.200.000 | (130.200.000) |
| Công ty TNHH Hoa Lâm Japan | 535.920.000 | (535.920.000) | 535.920.000 | (535.920.000) |
| Các đối tượng khác | 1.275.933.959 | (1.275.933.959) | 1.126.716.322 | (1.126.716.322) |
| Cộng | 40.670.214.148 | (40.670.214.148) | 49.461.496.511 | (49.461.496.511) |

8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hóa | 40.511.921 | - | 40.511.921 | - |
| Cộng | 40.511.921 | - | 40.511.921 | - |

Đơn vị tính: VND

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 245.577.500 | 368.823.299 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 4.291.667 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 241.285.833 | 368.823.299 |
| b) Dài hạn | 81.459.259 | 139.080.843 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 26.387.195 | 68.028.734 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 55.072.064 | 71.052.109 |
| Cộng | 327.036.759 | 507.904.142 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|---------------------------------|
| | Thiết bị dụng cụ quản lý |
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 145.694.129 |
| Số tăng trong năm | - |
| Số giảm trong năm | 111.921.402 |
| Số dư cuối năm | 33.772.727 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 133.967.500 |
| Khấu hao tăng trong năm | 5.628.792 |
| Số giảm trong năm | 111.921.402 |
| Số dư cuối năm | 27.674.890 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | 11.726.629 |
| Tại ngày cuối năm | 6.097.837 |

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-------------------------|
| | Phần mềm vi tính |
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 43.000.000 |
| Số tăng trong năm | - |
| Số giảm trong năm | - |
| Số dư cuối năm | 43.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 43.000.000 |
| Khấu hao tăng trong năm | - |
| Số giảm trong năm | - |
| Số dư cuối năm | 43.000.000 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | - |
| Tại ngày cuối năm | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2020 | Số phải nộp | Số đã thực nộp | 31/12/2020 |
|----------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | 112.367.908 | 549.908.332 | 568.585.745 | 93.690.495 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 112.367.908 | 546.908.332 | 565.585.745 | 93.690.495 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| b) Phải thu | 1.640.002.639 | - | - | 1.640.002.639 |
| Thuế thuế GTGT | 10.102.981 | - | - | 10.102.981 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.629.899.658 | - | - | 1.629.899.658 |

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------|------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | - | 580.536.383 |
| Cộng | - | 580.536.383 |

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 14.547.853 | 1.124.400 |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | 633.295.050 | 633.295.050 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 36.113.820 | 36.113.820 |
| Phải trả lãi vay cho Công ty All Corporation Inc (Bên liên quan) | 1.187.428.215 | - |
| Phải trả ông Kakazu Shogo (Bên liên quan) | 20.000.000 | - |
| Phải trả khác | 893.457.638 | 741.520.150 |
| Cộng | 2.784.842.576 | 1.412.053.420 |

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2020 | Tăng | Giảm | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP All Corporation (Bên liên quan) (*) | 10.928.954.613 | - | 8.945.206.600 | 19.874.161.213 |
| Bà Yamazaki Hitomi | - | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 | - |
| Cộng | 10.928.954.613 | 1.700.000.000 | 10.645.206.600 | 19.874.161.213 |

(*) Khoản vay ngắn hạn Công ty cổ phần All Corporation (Bên liên quan) theo Hợp đồng cho vay số 01/2018/HĐCV ngày 17/05/2018, Phụ lục Hợp đồng ngày 24/06/2019 và phụ lục hợp đồng ngày 04/06/2020 với số tiền vay 855.538,58 USD. Mục đích vay là để thực hiện thanh toán một phần tiền đặt cọc cho việc thu mua dự án Trung tâm thương mại - Dịch vụ - Cao ốc Văn phòng - Khách sạn quốc tế - Căn hộ tại số 485 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn vay đến hết ngày 24/05/2021, lãi suất vay 5%/năm tính từ ngày ký phụ lục. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2020 là 470.669,88 USD tương đương 10.029.954.613 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|----------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Số dư đầu năm trước | 92.418.010.000 | 55.260.000 | (1.744.349.375) | 1.705.559.758 | (25.959.137.800) | 66.475.342.583 |
| Lỗ trong năm trước | | | | | (16.437.375.373) | (16.437.375.373) |
| Số dư cuối năm trước | 92.418.010.000 | 55.260.000 | (1.744.349.375) | 1.705.559.758 | (42.396.513.173) | 50.037.967.210 |
| Số dư đầu năm nay | 92.418.010.000 | 55.260.000 | (1.744.349.375) | 1.705.559.758 | (42.396.513.173) | 50.037.967.210 |
| Lỗ trong năm nay | | | | | (9.038.761.028) | (9.038.761.028) |
| Số dư cuối năm nay | 92.418.010.000 | 55.260.000 | (1.744.349.375) | 1.705.559.758 | (51.435.274.201) | 40.999.206.182 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của các cổ đông | 92.418.010.000 | 100 | 92.418.010.000 | 100 |
| Cộng | 92.418.010.000 | 100 | 92.418.010.000 | 100 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|----------------|------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 92.418.010.000 | 92.418.010.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 92.418.010.000 | 92.418.010.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.241.801 | 9.241.801 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.241.801 | 9.241.801 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9.241.801 | 9.241.801 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | 384.196 | 384.196 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 384.196 | 384.196 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.857.605 | 8.857.605 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.857.605 | 8.857.605 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 258.894.271 | 202.039.710 |
| Cộng | 258.894.271 | 202.039.710 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 181.386.114 | 103.278.462 |
| Cộng | 181.386.114 | 103.278.462 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 965.593.682 | 386.850.614 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư | - | 3.074.200.966 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 118.588.349 | 125.591.738 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 12.345.282 | 708 |
| Cộng | 1.096.527.313 | 3.586.644.026 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 606.891.832 | 580.536.383 |
| Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | 9.922.406.232 | 2.934.115.267 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 211 | 120.854.973 |
| Cộng | 10.529.298.275 | 3.635.506.623 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.024.342.078 | 4.627.767.634 |
| Chi phí khấu hao | 5.628.792 | 5.628.791 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | (8.791.282.363) | 8.943.030.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.260.439.668 | 2.797.458.574 |
| Các khoản chi phí quản lý khác | 5.260.000 | 10.969.000 |
| Cộng | (495.611.825) | 16.384.853.999 |

6. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------|------------------|-------------------|
| Thu nhập khác | 3.250.545 | 21.566.738 |
| Cộng | 3.250.545 | 21.566.738 |

7. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế | 234.793 | 123.986.763 |
| Chi phí khác | 182.125.800 | - |
| Cộng | 182.360.593 | 123.986.763 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (9.038.761.028) | (16.437.375.373) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.419.422.475 | 3.004.699.850 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2.419.422.475 | 3.058.102.030 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | 53.402.180 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | (6.619.338.553) | (13.432.675.523) |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

Công ty không thực hiện ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu được ghi nhận.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 5.024.342.078 | 4.731.046.096 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.628.792 | 5.628.791 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.441.825.782 | 2.797.458.574 |
| Chi phí trích lập/ hoàn nhập dự phòng phải thu | (8.791.282.363) | 8.943.030.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.260.000 | 10.969.000 |
| Cộng | (314.225.711) | 16.488.132.461 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

| | Năm nay VND |
|---|----------------|
| Cán trừ công nợ Công ty cổ phần All Corporation - Giảm khoản vay ngắn hạn và khoản phải thu ngắn hạn khác | 8.940.500.000 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 2.683.953.334 | 2.472.300.000 |
| Thù lao | 468.000.000 | 468.000.000 |
| Lương | 2.215.953.334 | 2.004.300.000 |

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ phát sinh với các bên liên quan đã trình bày ở trên, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch VND |
|---------------------------------|---------------|--|------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát | Công ty con | Thu tiền cho vay Cho thuê văn phòng | 1.500.000.000 13.200.000 |
| Công ty Cổ phần All Corporation | Bên liên quan | Cán trừ tiền vay Lãi vay | 8.940.500.000 606.891.832 |

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là hoạt động cho thuê văn phòng. Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Đơn vị tính : VND | | |
|--------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm | Tổng cộng |
| Số cuối năm | 13.734.882.087 | - | 13.734.882.087 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 10.928.954.613 | - | 10.928.954.613 |
| Phải trả cho người bán | 35.632.751 | - | 35.632.751 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 2.770.294.723 | - | 2.770.294.723 |
| Số đầu năm | 21.877.552.954 | - | 21.877.552.954 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 19.874.161.213 | - | 19.874.161.213 |
| Phải trả cho người bán | 11.926.338 | - | 11.926.338 |
| Chi phí phải trả | 580.536.383 | - | 580.536.383 |
| Các khoản phải trả khác | 1.410.929.020 | - | 1.410.929.020 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Chi

Ngày 10 tháng 6 năm 2021

Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
PGT HOLDINGS
HỒ CHÍ MINH

Kakazu Shogo